

Số : 45/CBTT-NAG-2015.

V/v: Công bố BCTC tổng hợp quý 2/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015.

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**  
**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Đức Khả**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 2/2015 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày 20 tháng 7 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp quý 2/2015.

Nội dung giải trình : Giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số 44/CV-NAG-2015.

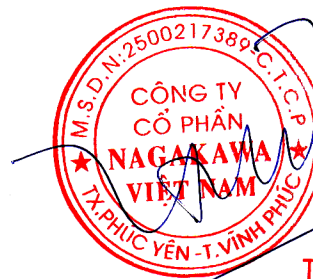
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.nagakawa.com.vn](http://www.nagakawa.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đức Khả*

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : 44/CV-NAG-2015

( V/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái )

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau :

**\* Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	99.416.038.580	59.314.538.428	(+)40.101.500.152	(+)67,61%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.893.224.209	3.704.647.600	(+)1.188.576.609	(+)32,08%

So với quý 2 năm 2014, quý 2 năm 2015 doanh thu thuần của công ty tăng 67,61% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 32,08%, lý do như sau :

1. Năm 2015 Công ty tập trung phát triển thị trường, mở rộng mạng lưới kinh doanh.
2. Tình hình thời tiết quý 2 năm 2015 nắng nóng nhiều, nhu cầu tiêu dùng của thị trường tăng nên cũng tạo điều kiện cho Công ty tăng doanh thu và lợi nhuận so với quý 2 năm 2014 .

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2015 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đức Hải*

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>262 516 113 124</b>	<b>226 023 330 924</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	12 228 446 646	3 739 109 249
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	10 524 484 650	744 385 600
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	145 325 073 377	146 771 267 708
IV	Hàng tồn kho	93 353 910 496	74 380 496 942
V	Tài sản ngắn hạn khác	1 084 197 955	388 071 425
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>51 576 167 440</b>	<b>39 789 231 628</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	24 119 242 256	25 169 088 412
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	24 119 242 256	25 169 088 412
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	13 770 756 826	14 050 855 876
VI	Tài sản dài hạn khác	13 686 168 358	569 287 340
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>314.092.280.564</b>	<b>265.812.562.552</b>



NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>156 852 021 751</b>	<b>115 518 621 092</b>
I	Nợ ngắn hạn	155 937 167 680	115 205 435 742
II	Nợ dài hạn	914 854 071	313 185 350
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>157 240 258 813</b>	<b>150 293 941 460</b>
I	Vốn chủ sở hữu	157 240 258 813	150 293 941 460
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148 495 780 000	148 495 780 000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3.500.593.946	3.500.593.946
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	(428.205.133)	(7.374.522.486)
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>314.092.280.564</b>	<b>265.812.562.552</b>

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.542.264.937</b>	<b>166.442.934.096</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.126.226.357	3.526.550.735
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>99.416.038.580</b>	<b>162.916.383.361</b>
4 Giá vốn hàng bán	83.553.069.042	141.502.238.960
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.862.969.538</b>	<b>21.414.144.401</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	66.487.576	418.901.656
7 Chi phí tài chính	1.183.439.246	2.407.910.657
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	1.183.185.542	2.407.656.953
8 Chi phí bán hàng	3.886.368.330	4.802.082.376
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.458.816.339	6.165.849.669
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.400.833.199</b>	<b>8.457.203.355</b>
11 Thu nhập khác	1.576.670.958	3.154.697.973
12 Chi phí khác	1.783.145.300	1.784.882.255
13 <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(206.474.342)</b>	<b>1.369.815.718</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.194.358.857</b>	<b>9.827.019.073</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.301.134.648	2.880.701.720
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.893.224.209</b>	<b>6.946.317.353</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huy Chi Dung*



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Đức Hòa*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÝ II NĂM 2015**

*HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2015*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 2 năm 2015</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 2 năm 2015</b>	<b>7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2015</b>	<b>8 - 27</b>

\*\*\*\*\*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>262 516 113 124</b>	<b>226 023 330 924</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12 228 446 646</b>	<b>3 739 109 249</b>
1. Tiền	111		6.728.446.646	3.509.109.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	230.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10 524 484 650</b>	<b>744 385 600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.2</b>	10.524.484.650	744.385.600
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>145 325 073 377</b>	<b>146 771 267 708</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		102.447.814.187	82.924.829.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.526.958.926	12.696.596.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.3</b>	4.000.000.000	18.206.200.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	32.350.300.264	33.925.308.912
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(981.667.382)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>93 353 910 496</b>	<b>74 380 496 942</b>
1. Hàng tồn kho	141		93.353.910.496	74.380.496.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 084 197 955</b>	<b>388 071 425</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.7</b>	781.807.542	171.013.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		301.920.096	8.725.758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.6</b>	470.317	208.331.902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51 576 167 440</b>	<b>39 789 231 628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24 119 242 256</b>	<b>25 169 088 412</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24 119 242 256	25 169 088 412
- Nguyên giá	222		89.556.027.066	88.246.394.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.436.784.810)	(63.077.306.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
- Nguyên giá	228		133.962.600	133.962.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.962.600)	(133.962.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13 770 756 826</b>	<b>14 050 855 876</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.040.000.000	5.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(869.243.174)	(869.243.174)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10		280.099.050
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13 686 168 358</b>	<b>569 287 340</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	686.168.358	569.287.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	13.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>314.092.280.564</b>	<b>265.812.562.552</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B-01/DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>156 852 021 751</b>	<b>115 518 621 092</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155 937 167 680</b>	<b>115 205 435 742</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.364.416.186	17.272.357.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.077.966.400	3.367.200.004
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	14.839.911.783	13.562.432.852
4. Phải trả người lao động	314		402.746.640	560.338.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.471.805.909	137.810.088
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		480.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	120.703.375	100.134.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	67.510.831.330	76.954.492.988
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.611.263.024	3.193.146.141
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.523.033	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>914 854 071</b>	<b>313 185 350</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	876.668.721	275.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	38.185.350	38.185.350
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>157 240 258 813</b>	<b>150 293 941 460</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>157 240 258 813</b>	<b>150 293 941 460</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148 495 780 000	148 495 780 000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.500.593.946	3.500.593.946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(428.205.133)	(7.374.522.486)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.321.429.342)	(21.672.109.792)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.893.224.209	14.297.587.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>314.092.280.564</b>	<b>265.812.562.552</b>

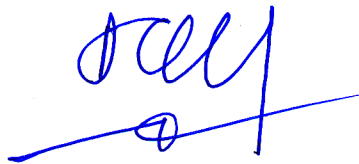
Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÍ II NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

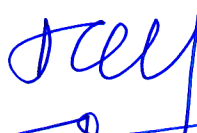
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.542.264.937	60.296.806.889	166.442.934.096	119.130.573.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.126.226.357	982.268.461	3.526.550.735	1.150.835.305
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	99.416.038.580	59.314.538.428	162.916.383.361	117.979.738.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.553.069.042	49.986.295.492	141.502.238.960	103.506.875.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.862.969.538	9.328.242.936	21.414.144.401	14.472.863.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66.487.576	3.229.718	418.901.656	11.469.359
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.183.439.246	1.956.632.191	2.407.910.657	4.197.799.897
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.183.185.542	1.956.632.191	2.407.656.953	4.068.177.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.886.368.330	943.014.161	4.802.082.376	1.509.247.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.458.816.339	3.239.094.226	6.165.849.669	6.023.697.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.400.833.199	3.192.732.076	8.457.203.355	2.753.587.595
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.576.670.958	1.825.207.196	3.154.697.973	3.265.207.196
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.783.145.300	267.780.280	1.784.882.255	275.280.282
13. Lợi nhuận khác	40		(206.474.342)	1.557.426.916	1.369.815.718	2.989.926.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.194.358.857	4.750.158.992	9.827.019.073	5.743.514.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.301.134.648	1.045.511.392	2.880.701.720	1.265.699.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.893.224.209	3.704.647.600	6.946.317.353	4.477.814.904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

M.S.D.N. 2500217389  
**Tổng Giám đốc**  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 NAGAKAWA  
 VIỆT NAM  
 TH. PHÚC YÊN - TỈNH PHÚC  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Nguyễn Đức Khu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ II NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80.142.386.085	53.843.278.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.387.834.730)	(16.601.767.614)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.286.024.332)	(1.115.951.711)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.183.185.542)	(1.956.632.191)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(327.110.118)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.764.895.864	24.798.125.043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.524.112.116)	(40.860.742.321)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.199.015.111</b>	<b>18.106.309.944</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.309.632.091)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.718.100.000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.369.204	3.229.718
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.527.162.887)</b>	<b>253.229.718</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		44.340.628.480	14.139.572.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.036.860.119)	(29.745.128.382)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.303.768.361</b>	<b>(15.605.556.333)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8.975.620.585</b>	<b>2.753.983.329</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.252.826.061	3.395.954.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>12.228.446.646</b>	<b>6.149.937.796</b>

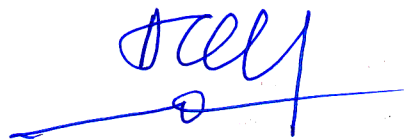
Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. Hình thức kế toán áp dụng  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).  
  
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. Tiền và tương đương tiền  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 6. Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

### *Website Công ty*

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

## 7. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

## 8. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng.

## 10. Các khoản dự phòng phải trả

### *Chi phí bảo hành sản phẩm*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

## 11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

## 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế suất thuế TNDN năm 2015 của Công ty là 22%.

## ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

## **17. Tài sản tài chính**

### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*  
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## **19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	929.608.669	824.309.530
Tiền gửi ngân hàng	5.798.837.977	2.684.799.719
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	230.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>5.500.000.000</i>	<i>230.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.228.446.646</u></b>	<b><u>3.739.109.249</u></b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>10.524.484.650</b>	<b>744.385.600</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>10.524.484.650</i>	<i>744.385.600</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>10.524.484.650</u></b>	<b><u>744.385.600</u></b>

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	4.000.000.000	17.800.000.000
Phải thu lãi tiền cho vay	0	406.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>	<b><u>18.206.200.000</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	19.110.427.371	19.530.635.689
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.237.113.467	376.673.099
Phải thu khác	12.002.759.426	14.018.000.124
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2.759.426</i>	<i>18.000.124</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>32.350.300.264</u></b>	<b><u>33.925.308.912</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	30.158.688.312	20.608.401.464
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.995.093.174	3.372.919.591
Thành phẩm	27.224.762.305	8.788.578.370
Hàng hóa	32.975.366.705	41.610.597.517
Hàng gửi đi bán	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>93.353.910.496</u></b>	<b><u>74.380.496.942</u></b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	470.317	113.708.592
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	94.623.310
<b>Cộng</b>	<b><u>470.317</u></b>	<b><u>208.331.902</u></b>

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng	151.627.714	5.000.000
CCDC xuất dùng	22.799.067	1.704.545
Tiền thuê đất, thuế đất	162.381.584	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	4.278.654	29.950.591
Tiền in lịch	28.270.833	62.195.833
Chi phí sửa chữa xe ô tô	78.280.242	61.104.765
Chi phí quảng cáo	21.670.250	
Biển hiệu quảng cáo	291.231.190	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.268.009	11.058.031
<b>Cộng</b>	<b><u>781.807.542</u></b>	<b><u>171.013.765</u></b>

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	24.098.610.773	60.003.262.562	3.944.335.723	156.607.280	43.578.637	88.246.394.975
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			1.309.632.091			1.309.632.091
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>24.098.610.773</u></b>	<b><u>60.003.262.562</u></b>	<b><u>5.253.967.814</u></b>	<b><u>156.607.280</u></b>	<b><u>43.578.637</u></b>	<b><u>89.556.027.066</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	11.372.656.262	48.247.318.269	3.257.146.115	156.607.280	43.578.637	63.077.306.563
Tăng do trích khấu hao	586.107.330	1.682.301.715	91.090.002			2.359.499.047
Giảm trong kỳ			20.800			20.800
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>11.958.763.592</u></b>	<b><u>49.929.619.984</u></b>	<b><u>3.348.215.317</u></b>	<b><u>156.607.280</u></b>	<b><u>43.578.637</u></b>	<b><u>65.436.784.810</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	12.725.954.511	11.755.944.293	687.189.608	0	0	25.169.088.412
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>12.139.847.181</u></b>	<b><u>10.073.642.578</u></b>	<b><u>1.905.752.497</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>24.119.242.256</u></b>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm			
Tăng do mua sắm mới trong kỳ		133.962.600	133.962.600
Số cuối kỳ			
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>-</b>	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
Số đầu năm			
Tăng do trích khấu hao		133.962.600	133.962.600
Số cuối kỳ			
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

**10 Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	0	280.099.050
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>280.099.050</b>

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	51.716.248	61.313.642
Chi phí sửa chữa xe ô tô	124.202.804	24.275.422
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	6.704.182	10.056.273
Biển hiệu quảng cáo	73.191.402	95.320.531
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	288.925.299	361.156.623
Thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho ĐHKK	111.875.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.553.424	17.164.849
<b>Cộng</b>	<b>686.168.358</b>	<b>569.287.340</b>

**12 Tài sản dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư mua văn phòng	13.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>0</b>

**13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	67.510.831.330	76.954.492.988
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên (*)</i>	<i>1.793.977.900</i>	<i>1.490.328.400</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (**)</i>	<i>65.716.853.430</i>	<i>75.464.164.588</i>
<b>Cộng</b>	<b>67.510.831.330</b>	<b>76.954.492.988</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBT-LNAGAKAWA ngày 19 tháng 06 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thanh toán L/c nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu để thực hiện kế hoạch SXKD 2015,2016. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 100 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C. Thời hạn tối đa của khoản vay là 06 tháng; lãi suất vay và phương thức điều chỉnh lãi suất được ghi nhận cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

## 14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.431.770.080	5.147.225.366
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.062.956.945	3.406.313.600
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.919.982.990	4.715.109.508
Thuế thu nhập cá nhân	6.295.189	16.073.211
Tiền thuê đất, thuế đất	138.855.583	277.711.167
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	280.050.996	0
<b>Cộng</b>	<b>14.839.911.783</b>	<b>13.562.432.852</b>

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22%

## 15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	98.509.179
Chi phí bán hàng khuyến mại	1.398.335.000	
Chi phí thuê kho	73.470.909	39.300.909
<b>Cộng</b>	<b>1.471.805.909</b>	<b>137.810.088</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****16 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	113.192.140	92.777.467
Bảo hiểm y tế	5.212.413	4.376.468
Bảo hiểm thất nghiệp	2.298.822	1.955.058
Phải trả, phải nộp khác	0	1.025.124
<b>Cộng</b>	<b><u>120.703.375</u></b>	<b><u>100.134.117</u></b>

**17 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	501.763.274	1.083.646.391
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	2.109.499.750	2.109.499.750
<b>Cộng</b>	<b><u>2.611.263.024</u></b>	<b><u>3.193.146.141</u></b>

**18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	237.500.000	275.000.000
Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê(*)	237.500.000	275.000.000
Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (**)	639.168.721	
<b>Cộng</b>	<b>876.668.721</b>	<b>275.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền vay mua xe ô tô của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN-Techcombank Chi nhánh Thanh Khê theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDĐT ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

(\*\*) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐĐT-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

**19 Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	38.185.350	38.185.350
<b>Cộng</b>	<b><u>38.185.350</u></b>	<b><u>38.185.350</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****20 Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(21.672.109.792)	135.996.354.154
Lợi nhuận trong năm trước					14.297.587.306	14.297.587.306
Trích lập các quỹ trong năm trước						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>3.500.593.946</b>	<b>(7.374.522.486)</b>	<b>150.293.941.460</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(7.374.522.486)	150.293.941.460
Lợi nhuận trong năm nay					6.946.317.353	6.946.317.353
Trích lập các quỹ trong năm nay						
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>3.500.593.946</b>	<b>(428.205.133)</b>	<b>157.240.258.813</b>

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.542.264.937	60.296.806.889
<b>Cộng</b>	<b>102.542.264.937</b>	<b>60.296.806.889</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>3.126.226.357</b>	<b>982.268.461</b>
Chiết khấu thương mại	420.841.650	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	135.868.184	994.236.540
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.569.516.523	(11.968.079)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>99.416.038.580</u></b>	<b><u>59.314.538.428</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	83.553.069.042	49.986.295.492
<b>Cộng</b>	<b><u>83.553.069.042</u></b>	<b><u>49.986.295.492</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	66.487.576	3.229.718
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>66.487.576</u></b>	<b><u>3.229.718</u></b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.183.185.542	1.956.632.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.704	
<b>Cộng</b>	<b>1.183.439.246</b>	<b>1.956.632.191</b>

## 5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	356.118.896	354.858.859
Chi phí vật liệu, đồ dùng	7.715.628	1.339.409
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	7.013.550	8.392.263
Chi phí bảo hành	154.576.880	334.754.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.548.672	149.948.156
Chi phí bằng tiền khác	2.738.394.704	93.720.524
<b>Cộng</b>	<b>3.886.368.330</b>	<b>943.014.161</b>

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	972.616.511	906.182.129
Chi phí vật liệu quản lý	1.840.773	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.058.327	30.629.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.338.581	317.011.249
Thuế, phí và lệ phí	92.534.724	88.399.941
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.810.127	1.825.937.543
Chi phí bằng tiền khác	709.617.296	70.934.345
<b>Cộng</b>	<b>3.458.816.339</b>	<b>3.239.094.226</b>

## 7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, thuê kho	1.575.818.178	1.590.000.000
Thanh lý TSCĐ	0	227.272.727
Thu nhập khác	852.780	7.934.469
<b>Cộng</b>	<b>1.576.670.958</b>	<b>1.825.207.196</b>

## 8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	434.322.493	2.165.515
Xử lý công nợ khó đòi	1.348.356.025	265.607.256
Chi phí khác	466.782	7.509
<b>Cộng</b>	<b>1.783.145.300</b>	<b>267.780.280</b>

## 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Phải thu tiền tạm ứng	9.436.000.000	9.536.000.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>9.536.000.000</b>	<b>9.536.000.000</b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Cộng ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	15.016.648.100	20.646.388.774
Doanh thu cho thuê văn phòng	50.400.000	
Doanh thu mua hàng hoá, Dvu	0	
Trả tiền mua hàng hóa	10.000.000	
Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng	16.016.134.976	18.185.857.503
<b>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	24.435.203.211	6.268.924.994
Doanh thu cho thuê kho	48.000.000	
Doanh thu mua hàng hoá	147.000.000	
Trả tiền mua hàng	0	1.470.000.000
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	8.170.000.000	4.318.000.000

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

Cộng nợ phải thu		
	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng	12.150.803.217	15.161.546.574
Phải thu tiền ứng trước	12.150.803.217	14.911.546.574
	0	250.000.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	29.875.933.580	37.075.960.810
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	29.875.933.580	23.075.960.810
	0	14.000.000.000
<b>Tổng cộng nợ phải thu</b>	<b>42.026.736.797</b>	<b>52.237.507.384</b>
<b>Cộng nợ phải trả</b>		
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>		
Phải trả tiền mua hàng hóa, Dịch vụ	0	133.661.864
	0	133.661.864
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
Phải trả tiền mua hàng hoá	147.000.000	0
	147.000.000	
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>	<b>147.000.000</b>	<b>133.661.864</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Quý này năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	81.269.600.022	5.892.306.337	12.254.132.221	0	99.416.038.580
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	65.441.965.513	0	0	(65.441.965.513)	0
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>146.711.565.535</b>	<b>5.892.306.337</b>	<b>12.254.132.221</b>	<b>(65.441.965.513)</b>	<b>99.416.038.580</b>
Chi phí bộ phận	132.905.855.561	4.822.709.130	10.346.429.031	(64.521.924.680)	83.553.069.042
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.805.709.974	1.069.597.207	1.907.703.190	(920.040.833)	15.862.969.538
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.345.184.669)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					8.517.784.869
Doanh thu tài chính					66.487.576
Chi phí tài chính					(1.183.439.246)
Thu nhập khác					1.576.670.958
Chi phí khác					(1.783.145.300)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.301.134.648)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>4.893.224.209</b>
<b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.321.542.091</b>	<b>0</b>	<b>6.272.727</b>	<b>0</b>	<b>1.327.814.818</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.267.597.120</b>	<b>19.614.207</b>	<b>12.656.408</b>	<b>0</b>	<b>1.299.867.735</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	352.176.134.880	8.012.501.376	12.808.656.830	(58.905.012.522)	314.092.280.564
<b>Tổng tài sản</b>					<b>314.092.280.564</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	193.465.938.700	7.012.499.534	11.574.471.853	(55.200.888.336)	156.852.021.751
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>156.852.021.751</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.228.446.646	3.739.109.249	12.228.446.646	3.739.109.249
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.524.484.650	1.024.484.650	10.524.484.650	1.024.484.650
Phải thu khách hàng	102.447.814.187	81.943.161.859	102.447.814.187	81.943.161.859
Các khoản phải thu khác	45.350.300.264	33.925.308.912	45.350.300.264	33.925.308.912
<b>Cộng</b>	<b>170.551.045.747</b>	<b>120.632.064.670</b>	<b>170.551.045.747</b>	<b>120.632.064.670</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	68.387.500.051	77.229.492.988	68.387.500.051	77.229.492.988
Phải trả người bán	67.364.416.186	17.272.357.527	67.364.416.186	17.272.357.527
Các khoản phải trả khác	4.644.704.298	4.029.614.688	4.644.704.298	4.029.614.688
<b>Cộng</b>	<b>140.396.620.535</b>	<b>98.531.465.203</b>	<b>140.396.620.535</b>	<b>98.531.465.203</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	67.510.831.330	876.668.721		68.387.500.051
Phải trả người bán	67.364.416.186			67.364.416.186
Các khoản phải trả khác	4.606.518.948	38.185.350		4.644.704.298
<b>Cộng</b>	<b>139.481.766.464</b>	<b>914.854.071</b>		<b>140.396.620.535</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	76.954.492.988	275.000.000		77.229.492.988
Phải trả người bán	17.272.357.527			17.272.357.527
Các khoản phải trả khác	3.991.429.338	38.185.350		4.029.614.688
<b>Cộng</b>	<b>98.218.279.853</b>	<b>313.185.350</b>		<b>98.531.465.203</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.  
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Người lập biểu**

Nguyễn Lan Phương

**Kế toán trưởng**

Huy Thị Dung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**Tổng Giám đốc**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đức Khả*